TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28-8-2019
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Ánh Duyên

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- *Thư ký phiên toà:* Bà Phan Thị Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Ngọc Hiển - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 176/2019/TLST-HNGĐ ngày 25/6/2019 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:25/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2019, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn T - sinh năm 1984 (Có mặt)

-*Bị đơn*: Chị Lê Thị T - sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: đều ở Khu 10, xã Y, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Người có quyền lợi liên quan*:

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi Nhánh huyện C, Phú Thọ;

Địa chỉ: Khu 6, Thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện: Ông Nguyễn Ngọc L - Chức vụ: Giám đốc Chi Nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C, Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị T kết hôn ngày 24/5/2005 tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C. Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng và làm ruộng tại xã Y. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2007 thì sảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi xúc phạm nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau, anh nghi ngờ chị có quan hệ với người đàn ông khác. Tuy đã được gia đình khuyên giải nhưng hai bên không khắc phục được mâu thuẫn. Đến đầu tháng 6/2019 xảy ra mâu thuẫn trầm trọng chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thanh Hóa ở cho đến nay, vợ chồng sống ly thân mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị T trình bày: Anh T trình bày về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian mâu thuẫn là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T nhiều lần đánh chửi, đe dọa, xúc phạm chị, vì anh hay uống rượu say, chứ chị không có quan hệ với người đàn ông khác. Đến tháng 6/2019 do anh T uống rượu về đánh chửi và đuổi chị, nên chị phải về nhà bố mẹ đẻ ở, chứ không phải chị tự ý bỏ đi. Nay anh T yêu cầu xin ly hôn quan điểm của chị tuy rằng mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nhưng vì 03 con, chị không muốn các con thiếu bố hoặc mẹ, nên chị không đồng ý ly hôn mà xin đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Hai bên trình bày vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thùy L - sinh ngày 01/01/2006, Nguyễn Anh T - sinh ngày 14/9/2008 và Nguyễn Thị L - sinh ngày 01/01/2015. Quá trình giải quyết vụ án hai bên thỏa thuận anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và cháu T; Chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu L kể từ khi ly hôn. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng tại phiên tòa chị T thay đổi quan điểm xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu L và cháu T, để anh T nuôi cháu L, còn anh T vẫn giữ quan điểm như đã thỏa thuận là anh xin được trực tiếp nuôi cháu L và cháu T, để chị T nuôi cháu L.

- Về tài sản chung:

Hai bên thống nhất trình bày vợ chồng có tài sản chung và tự thỏa thuận về giá không yêu cầu định giá là: 01 nhà xây cấp 4 ba gian, lợp ngói tường 20, lát gạch men diện tích 76,5 m^2 (xây năm 2005) trị giá 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nằm trên diện tích đất 3.069 m^2 tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 23 ở khu 10, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng của anh T được bố mẹ đẻ tặng cho; 01 tủ lạnh Aqua 180 L mua năm 2017 trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng); 02 giường gỗ soan trị

giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Tổng cộng tài sản là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu).

Ly hôn hai bên tự thỏa thuận và yêu cầu Tòa án ghi nhận cụ thể như sau: anh T sở hữu toàn bộ các tài sản nêu trên và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên trình bày vợ chồng vay nợ của Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C, Phú Thọ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng. Ly hôn hai bên thỏa thuận anh T xin trả toàn bộ số nợ trên và chị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh Tiến số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản và trả nợ, chị T phải thanh toán cho anh T số tiền 31.500.000đ (Ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng), Nhưng anh T không yêu cầu chị T phải thanh toán chênh lệch cho anh.

- Về công sức**:** Hai bên trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hai bên vẫn giữ nguyên quan điểm tranh chấp về việc ly hôn và nuôi con chung, chỉ thống nhất với nhau về tài sản và trả nợ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát việc về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Lê Thị T;

+ Về con chung Giao con chung Nguyễn Thùy L - sinh ngày 01/01/2006, Nguyễn Anh T - sinh ngày 14/9/2008 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung Nguyễn Thị L - sinh ngày 01/01/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung;

+ Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc Anh T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 ba gian, lợp ngói tường 20, lát gạch men diện tích 76,5 m^2 (xây năm 2005) trị giá 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nằm trên diện tích đất 3.069 m^2 tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 23 ở khu 10, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đứng tên chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T (hai bên xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh T được bố mẹ đẻ tặng cho); 01 tủ lạnh Aqua 180 L mua năm 2017 trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng); 02 giường gỗ soan trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Tổng cộng tài sản là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu). Anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng);

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C, Phú Thọ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng. Chị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản và trả nợ, chị T phải thanh toán cho anh T số tiền 31.500.000đ (Ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng), Nhưng anh T không yêu cầu chị T phải thanh toán chênh lệch cho anh.

+ Về án phí: Anh T và chị T thuộc hộ cận nghèo, nên được miễn án phí theo quy đinh của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nơi cư trú của anh T và chị T đều tại xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ; Anh T yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là "tranh chấp về Hôn nhân và gia đình" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh T và chị T bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn, không thuộc trương hợp cấm không kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhận hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến giữa năm 2007 thì sảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tin tưởng nhau và thường xuyên cãi chửi xúc phạm nhau. Tuy đã được gia đình khuyên giải nhưng hai bên không khắc phục được mâu thuẫn. Đến đầu tháng 6/2019 xảy ra mâu thuẫn trầm trọng chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thanh Hóa ở cho đến nay, vợ chồng sống ly thân mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Còn chị T xác định vợ chồng có mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T nhiều lần đánh chửi, đe dọa, xúc phạm chị, vì anh hay uống rượu say. Đến tháng 6/2019 do anh T uống rượu về đánh chửi và đuổi chị, nên chị phải về nhà bố mẹ đẻ ở, chứ không phải chị tự ý bỏ đi. Nay anh T yêu cầu xin ly hôn chị cũng cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu xin ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận, tránh

sự ràng buộc không có lợi cho cả hai bên. Còn chị T cũng khẳng định mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nhưng lại không đồng ý ly hôn vì 03 con, chị không muốn các con thiếu bố hoặc mẹ, nhưng thực tế trong thời gian vợ chồng sống ly thân và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải, nhưng chị T cũng không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, cũng không quan tâm chăm sóc giúp đỡ anh T, nên yêu cầu của chị T không có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án hai bên thỏa thuận anh T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cháu L, cháu T (hai cháu cũng có nguyện vọng ở với anh T); Chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu L, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nhưng tại phiên tòa chị T thay đổi quan điểm muốn nuôi thêm cháu T. Nhưng xét thấy cháu T đã có nguyện vọng ở với anh T là tự nguyện và phù hợp, nên cần giao cháu L và cháu T cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, để chị T trực tiếp nuôi cháu L là phù hợp, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung vì cả hai bên đều không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Xét thấy hai bên đã thỏa thuận là tự nguyên nên cần ghi nhân về việc anh T được quyền sở hữu các tài sản chung của vợ chồng trị giá 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu), anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) vì thực tế tài sản anh T đang quản lý sử dụng và tài sản nằm trên đất là tài sản riêng của anh T do bố mẹ đẻ tặng cho.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Xét thấy hai bên thỏa thuận về việc anh T có nghĩa vụ trả nợ Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Cẩm Khê, Phòng giao dịch Phú Lạc số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng. Chị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) là phù hợp vì anh T sở hữu tài sản chung của vợ chồng.

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản và trả nợ, chị T phải thanh toán cho anh T số tiền 31.500.000đ (Ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng), Nhưng anh T không yêu cầu chị T phải thanh toán chênh lệch cho anh. Xét thấy đó là sự tự nguyện của anh T nên cần ghi nhận.

- Về án phí: Anh T và chị T thuộc hộ cận nghèo, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy đinh của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56; Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 58 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Lê Thị T

2. Về con chung: Giao 02 con chung Nguyễn Thùy L - sinh ngày 01/01/2006, Nguyễn Anh T - sinh ngày 14/9/2008 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung Nguyễn Thị L - sinh ngày 01/01/2015 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T, chị T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở hai bên trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể: anh Nguyễn Văn T được quyền sở hữu các tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà xây cấp 4 ba gian, lợp ngói tường 20, lát gạch men diện tích 76,5 m^2 (xây năm 2005) trị giá 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nằm trên diện tích đất 3.069 m^2 tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 23 ở khu 10, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đứng tên chủ sử dụng là anh Nguyễn Văn T (Hai bên xác định quyền sử dụng thửa đất này là tài sản riêng của anh T được bố mẹ đẻ tặng cho); 01 tủ lạnh Aqua 180 L mua năm 2017 trị giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng); 02 giường gỗ soan trị giá 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Tổng cộng tài sản là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu).

Anh T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên thỏa thuận anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả nợ cho Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Cẩm Khê, Phú Thọ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng.

Chị T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch trả nợ cho anh Tiến 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản và trả nợ, chị T còn phải thanh toán cho anh T số tiền chênh lệch là 31.500.000đ (Ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng), Nhưng anh T không yêu cầu chị T phải thanh toán chênh lệch cho anh, nên chị T không phải thanh toán chênh lệch cho anh T.

5. Về án phí:

5.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí chia tài sản chung cho anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị T.

5.2. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003281 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự (2b);
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Y;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Ngọc Dũng